TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÁ THƯỚC** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 153/2019/QĐST-HNGĐ	*Bá Thước, ngày 27 tháng 11 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 134/2019/TLST/ HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2019 giữa :

Nguyên đơn: Anh Trương Công T; Sinh năm: 1983

Nơi cư trú: Phố 4, thị trấn CN, huyện BT, tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: Chị Trương Thị Minh T; Sinh năm: 1986

Nơi cư trú: Phố 4, thị trấn CN, huyện BT, tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ vào điều 212, 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điều 55, 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 19 tháng 11 năm 2019.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi nhận trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 19 tháng 11 năm 2019 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:

Anh Trương Công T và chị Trương Thị Minh T.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1- Về hôn nhân: Anh Trương Công T và chị Trương Thị Minh T đều tự nguyện thuận tình ly hôn.

2.2. Về con chung: Anh Trương Công T và chị Trương Thị Minh T có 01 con chung là cháu Trương Ngọc Nhật M, sinh ngày 11/01/2014. Anh Trương Công T và chị Trương Thị Minh T tự nguyện thỏa thuận khi ly hôn chị T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trương Ngọc Nhật M cho đến khi thành niên. Anh T tự nguyện cấp

dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000đ (Ba triệu đồng). Kể từ tháng 11 năm 2019 cho đến khi cháu Trương Ngọc Nhật M đủ 18 tuổi.

Anh Trương Công T có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

2.3- Về tài sản: Công nhân sự tự nguyện thỏa thuận về tài sản của anh Trương Công T và chị Trương Thị Minh T.

Tài sản chung: Công nhận anh Trương Công T có trách nhiệm giao lại cho chị Trương Thị Minh T 1.800.000.000đ (Một tỉ tám trăm triệu đồng) tiền chênh lệch tự chia tài sản chung.

Về tài sản riêng: Công nhận chị Trương Thị Minh T có toàn quyền sở hữu tài sản riêng là quyền sử dụng đất gồm:

-01 mảnh đất ở tại thôn G xã ÁT, huyện BT do UBND huyện BT cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đấy số: CH00034 ngày 25/10/2017. Diện tích sử dụng 144,4m2 tại thửa số 1077có tứ cận như sau:

+. Hướng Bắc là đường Quốc lộ 217 có chiều rộng 5,1m

+.Hướng Nam giáp phần đất hộ ông Trương Văn C rộng 5m

+. Hướng Đông dài 29,3m gồm phần đất giáp đất hộ bà Trương Thị L dài 20m và giáp đất hộ ông Trương Văn C dài 9,3m,

+. Hướng Tây giáp phần đất hộ ông Trương Văn C dài 28,2m

- 01 mảnh đất có diện tích 168m2 tại thửa đất số: 326 tờ bản đồ số 8.

Địa chỉ phố 4, thị trấn CN, huyện BT, tỉnh TH. Được UBND huyện BT cấp GCNQSD đất số CH00031 ngày 25/5/2015 có tứ cận như sau;

+. Hướng Bắc là đường ra bờ sông rộng 6,2m

+. Hướng Nam là mặt đường II thị trấn CN, huyện BT rộng 6,4m,

+. Hướng Đông là đường xương cá nối giữa đường II và đường III thị trấn C N có chiều dài 25,1m,

+. Hướng Tây là đoạn thẳng tiếp giáp với thửa 327 của chị Trương Thị Minh T có chiều dài 28,9m

- 01 mảnh đất có diện tích 162m2 tại thửa đất số: 327 tờ bản đồ số 8.

Địa chỉ phố 4, thị trấn CN, huyện BT, tỉnh Thanh Hóa. Được UBND huyện Bá Thước cấp GCNQSD đất số CH00032 ngày 26/5/2015 có tứ cận như sau;

+. Hướng Bắc là đường ra bờ sông rộng 5,5m

+. Hướng Nam là mặt đường II thị trấn C N, huyện BT rộng 5,5m,

+. Hướng Đông giáp đất hộ ông Nguyễn Văn T có chiều dài 30,6m

+. Hướng Tây là đoạn thẳng tiếp giáp với thửa 326 của chị Trương Thị Minh T có chiều dài 28,9m

Nợ chung: Trương Công T và chị Trương Thị Minh T khai không có nợ chung.

3.- Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 BLTTDS năm 2015; Điểm a khoản 5 . điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Trương Công T và chị Trương Thị Minh T tự nguyện thỏa thuận: Anh Trươ ng Công T chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 150.000đ và án phí cấp dưỡng nuôi con chung là 150.000đ nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm anh T đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số: AA/2018/0005162 ngày 28/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bá Thước.

4. Trách nhiệm chậm thực hiện nghĩa vụ: Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án và Chi cục thi hành án ra quyết định thi hành án, mà người phải thi hành án không thi hành án hoặc thi hành không đầy đủ, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm trả thực hiện theo thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS, nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

5. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án đước thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND;
- Chi cục THA;
- Cơ quan đăng ký kết hôn
- Lưu Hs.

THẨM PHÁN

Trần Thị Quyên